

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
SAIGON GENERAL SERVICE
CORPORATION
(SAVICO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 226/CV-SVC
No:...../CV-SVC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026
Ho Chi Minh city, day month year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN/SAIGON GENERAL SERVICE CORPORATION

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: SVC

- Địa chỉ/*Address*: 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam / 220 Bis Nguyen Huu Canh, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh city.

- Điện thoại liên hệ/*Tel*: 028.38 213913 Fax: 028.38 213553

- E-mail: ir@savico.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính công ty mẹ (soát xét) bán niên năm 2026 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (SAVICO)/ - *Separate Financial Statements (reviewed) for the first half of 2026 of Saigon General Service Corporation (SAVICO)*.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/08/2026 tại đường dẫn <https://www.savico.com.vn> /*This information was published on the company's website on August 29th, 2026 as in the link <https://www.savico.com.vn>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ *Documents on disclosed information.*

CÔNG TY CỔ
PHẦN DỊCH
VỤ TỔNG
HỢP SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
DN: C=VN, S=Hà Chí Minh, L=Quận 1, O=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST-0301154821
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.29 22:28:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Signature, full name, position, and seal*)



Huỳnh Văn Trường

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
đã soát xét cho kỳ kế toán
từ 01/01/2026 đến 30/6/2026



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY	2 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 57

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 7 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Hải Hà	Chủ tịch	Từ ngày 20/7/2026
	Thành viên	Đến ngày 19/7/2026
- Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	Đến ngày 19/7/2026
	Thành viên	Từ ngày 20/7/2026
- Ông Nguyễn Ngọc Châu	Phó chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05/6/2026
- Ông Vũ Đình Độ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/6/2026
- Ông Trần Quang Trường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/6/2026
- Ông Ngô Văn Danh	Thành viên	
- Ông Nguyễn Văn Oánh	Thành viên	
- Ông Trịnh Kiên	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 05/6/2026
- Ông Phạm Hoàng Liêm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/6/2026
- Ông Phạm Hoàng Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/6/2026

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Diệp Trần Bảo	Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/7/2026
	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 19/7/2026
- Ông Nguyễn Hải Hà	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/7/2026
- Ông Ngô Văn Danh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Hồng Ánh	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Thành Toại	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/7/2026
- Ông Trần Huy Ánh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/7/2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01/01/2026 đến ngày 19/7/2026 là ông Nguyễn Hải Hà - Tổng Giám đốc, từ ngày 20/7/2026 là ông Diệp Trần Bảo - Tổng Giám đốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đoàn Đắc Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	<i>Bổ nhiệm ngày 05/6/2026</i>
- Bà Bùi Thị Như Quỳnh	Trưởng Ban kiểm soát	<i>Miễn nhiệm ngày 05/6/2026</i>
- Ông Ngô Hòa	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 05/6/2026</i>
- Bà Trần Thị Hà Thu	Thành viên	
- Bà Phạm Thị Thu Hằng	Thành viên	<i>Bổ nhiệm ngày 05/6/2026</i>

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 đã được soát xét.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 57. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Như được trình bày tại Bản thuyết minh báo cáo tài chính số III.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty là công ty mẹ của các công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phát hành riêng lẻ. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được đề cập để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc

Diệp Trần Bảo



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

**Kính gửi: CỎ ĐÔNG, HỘI ĐÔNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2026 từ trang 06 đến trang 57, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Nguyễn Tuấn Anh - Phó Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 1906-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B01a-DN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		883.077.982.827	741.315.699.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		110	V.1	28.935.481.278	23.481.730.340
1. Tiền		111		28.935.481.278	23.481.730.340
2. Các khoản tương đương tiền		112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	V.2	693.355.155.099	557.923.265.597
1. Chứng khoán kinh doanh		121	V.2.1	28.272.940.000	28.272.940.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		122	V.2.1	(18.994.117.828)	(18.184.117.828)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		123	V.2.2	684.076.332.927	547.834.443.425
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		130		89.275.317.995	88.913.459.122
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		131	V.3.1	25.410.446.930	21.411.945.422
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		132		473.273.996	6.247.807.934
3. Phải thu ngắn hạn khác		135	V.4.1	77.131.238.047	74.993.346.744
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		136	V.5	(13.739.640.978)	(13.739.640.978)
IV. Hàng tồn kho		140	V.6	70.658.556.398	70.685.990.692
1. Hàng tồn kho		141		70.658.556.398	70.685.990.692
V. Tài sản ngắn hạn khác		160		853.472.057	311.253.376
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		161	V.11.1	351.066.263	311.253.376
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		163	V.13.2	502.405.794	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.945.958.972.989	1.959.464.825.851
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.353.040.201	44.424.595.187
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	6.250.000.000	6.250.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	215	V.4.2	34.938.072.027	40.009.627.013
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.5	(1.835.031.826)	(1.835.031.826)
II. Tài sản cố định	220		9.921.121.889	13.650.278.600
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	9.686.121.886	13.365.278.599
<i>Nguyên giá</i>	222		24.975.884.574	31.204.489.298
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(15.289.762.688)	(17.839.210.699)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	235.000.003	285.000.001
<i>Nguyên giá</i>	228		1.399.500.000	1.399.500.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.164.499.997)	(1.114.499.999)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	164.160.372.698	156.330.629.576
<i>Nguyên giá</i>	241		224.464.642.264	213.683.431.514
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(60.304.269.566)	(57.352.801.938)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		269.012.603.534	268.294.693.934
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.7	269.012.603.534	268.294.693.934
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2	1.462.250.234.487	1.475.520.128.586
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2.3	1.507.585.015.259	1.539.685.015.259
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2.4	89.253.000.000	56.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2.5	20.300.000.000	20.300.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(154.887.780.772)	(141.367.886.673)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.261.600.180	1.244.499.968
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.11.2	384.061.512	366.961.300
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		877.538.668	877.538.668
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.829.036.955.816	2.700.780.524.978

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.233.900.824.151	1.148.866.536.740
I. Nợ ngắn hạn	310		393.086.368.550	282.880.046.046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.500.334.058	3.561.211.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.094.965.912	8.197.245.520
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		219.721.520	219.721.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13.1	351.451.114	100.189.743.019
5. Phải trả người lao động	315		3.811.899.839	7.414.710.309
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	10.751.902.829	9.211.748.641
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	V.15	3.254.872.760	2.913.854.244
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.1	128.932.147.140	115.499.100.479
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17.1	224.082.366.425	27.423.173.028
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.086.706.953	8.249.537.641
II. Nợ dài hạn	330		840.814.455.601	865.986.490.694
1. Phải trả dài hạn khác	338	V.16.2	378.241.395.601	393.571.450.694
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17.2	462.573.060.000	472.415.040.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	1.595.136.131.665	1.551.913.988.238
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		932.782.890.000	932.782.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		932.782.890.000	932.782.890.000
2. Thặng dư vốn	412		4.597.348.871	4.597.348.871
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(361.306.726)	(361.306.726)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.938.303.806	24.938.303.806
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		633.178.895.714	589.956.752.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		589.956.752.287	136.011.882.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		43.222.143.427	453.944.869.728
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.829.036.955.816	2.700.780.524.978

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

Diệp Trần Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B02a-DN

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	58.993.468.035	44.161.610.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	70.776.150.376
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.993.468.035	(26.614.540.142)
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	31.960.178.751	(39.314.681.681)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.033.289.284	12.700.141.539
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	75.283.465.264	117.269.893.039
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	42.879.824.957	1.840.547.259
Trong đó: Chi phí đi vay	24		28.549.930.858	614.962.173
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	719.403.327	582.802.880
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.414.254.568	18.241.645.282
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44.303.271.696	109.305.039.157
12. Thu nhập khác	31		659.455.823	248.789.957
13. Chi phí khác	32		1.740.584.092	6.435.507
14. Lợi nhuận khác	40		(1.081.128.269)	242.354.450
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.222.143.427	109.547.393.607
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-	5.415.682.081
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		43.222.143.427	104.131.711.526

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

Diệp Trần Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B03a-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

(Phương pháp gián tiếp)

				Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01		43.222.143.427	109.547.393.607	
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.996.590.737	3.069.248.107	
- Các khoản dự phòng	03		14.329.894.099	1.437.197.639	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(75.672.158.934)	(117.269.893.039)	
- Chi phí đi vay	06		28.549.930.858	614.962.173	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.426.400.187	(2.601.091.513)	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(432.971.754)	(2.501.570.328)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		27.434.294	(85.672.650)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(5.365.613.890)	8.052.793.853	
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(56.913.099)	370.438.398	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(26.608.570.751)	(614.962.173)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(99.255.352.545)	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(162.830.688)	(52.500.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(117.428.418.246)	2.567.435.587	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.465.570.343)	-	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		3.072.727.272	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(132.428.000.000)	(131.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.500.000.000	9.750.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(42.250.000.000)	(16.350.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		42.000.000.000	90.907.455.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		59.635.798.858	53.579.584.711	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(63.935.044.213)	6.887.039.711	

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

(Phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		212.946.126.825	8.860.197.163
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(26.128.913.428)	(50.187.182.181)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		186.817.213.397	(41.326.985.018)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		5.453.750.938	(31.872.509.720)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	23.481.730.340	56.076.721.758
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	28.935.481.278	24.204.212.038

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

Diệp Trần Bảo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3448/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09 tháng 7 năm 2004 và được điều chỉnh theo Quyết định số 3449/QĐ-UB cấp cùng ngày.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 24 tháng 7 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 932.782.890.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ năm 2009 với mã chứng khoán SVC.

Công ty có trụ sở chính tại: 220 Bis Nguyễn Hữu Cánh, phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco Auto. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tasco (niêm yết trên sàn HNX với mã chứng khoán HUT).

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

Bất động sản: kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; cho thuê nhà kho, văn phòng, trung tâm thương mại; đầu tư, phát triển các dự án bất động sản theo định hướng kinh doanh cao ốc văn phòng, căn hộ, các khu biệt thự và nghỉ dưỡng cao cấp; và

Hoạt động đầu tư tài chính: Đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và vào cổ phiếu của các đơn vị khác hoạt động trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ, bất động sản và cơ sở hạ tầng.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, không có những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 16 công ty con trực tiếp và 40 công ty con gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp (tại ngày 31/12/2025: 20 công ty con trực tiếp và 41 công ty con gián tiếp, 2 công ty liên kết trực tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	61A Cao Thắng, Phường Bàn Cờ, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	62,83%	63,14%
2	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	510 Quốc Lộ 13, Khu phố 6, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	57,35%	57,35%
3	Công ty Cổ phần OtoS	Cung cấp dịch vụ thương mại điện tử; dịch vụ quảng cáo; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế; cung cấp phần mềm và các dịch vụ liên quan đến công nghệ thông tin	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	80,86%	80,86%
4	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	43/7A Ấp Xuân Thới Đông 2, Xã Xuân Thới Sơn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,90%	99,90%
5	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	70,00%
6	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 807 đường Giải Phóng, Phường Hoàng Mai, TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
7	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Kinh doanh bất động sản; cho thuê văn phòng và nhà xưởng; tư vấn, môi giới bất động sản; kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế và cung cấp dịch vụ bảo trì	66 Võ Văn Tần, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	70,00%	70,00%
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Kinh doanh bất động sản; cung cấp dịch vụ khách sạn và du lịch; điều hành dịch vụ nhà hàng	Bãi Trẹm, đường Hoàng Sa, Phường Sơn Trà, TP Đà Nẵng, Việt Nam	98,29%	98,29%
9	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	K2-0, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Thuận, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	64,00%	64,00%
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cừu Long	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	274, đường 30/4, Phường Tân An, TP Cần Thơ, Việt Nam	91,67%	92,08%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
11	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô E1-1, đường Võ Nguyên Giáp, khu vực Thạnh Lợi, Phường Hưng Phú, TP Cần Thơ, Việt Nam	30/06/2026	30/06/2026
12	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 200 Quốc lộ 20, tổ 3, Xã Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	57,00%	57,00%
13	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Savico Miền Nam	Kinh doanh bất động sản, dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế xây dựng	68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	98,00%	98,00%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	91, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	70,00%	70,00%
15	Công ty TNHH Đầu tư Savico	Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản; cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, khảo sát ý kiến công chúng; tư vấn kiến trúc và công nghệ liên quan; cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng	66-68 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Bến Thành, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	100,00%	100,00%
16	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ.	Tầng 9, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	70,59%	70,59%
Công ty con sở hữu gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	39 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	53,31%	79,70%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 11C, Võ Nguyên Giáp, Phường Hưng Phú, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam	58,29%	92,78%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
3	Công ty TNHH FX Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	TK33/14 Nguyễn Cảnh Chân, Phường Cầu Ông Lãnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	30/06/2026 35,49%	30/06/2026 57,26%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư TMDV Ô tô Tân Phú	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	69 Chế Lan Viên, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	46,07%	81,05%
5	Công ty TNHH Toyota Long Biên	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	70,00%	100,00%
6	Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Khu 14, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	35,70%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Ô tô Sóng Hàn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	86 Duy Tân, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	51,00%
8	Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô OTM5 -19 Khu đô thị mới Long Vân, Phường Quy Nhơn Bắc, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	51,00%
9	Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 02, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	38,50%	55,00%
10	Công ty TNHH Một Thành Viên Ô tô Gia Lai	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	278 Lê Duẩn, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	35,70%	100,00%
11	Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	377A Phan Đình Phùng, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	35,38%	99,10%
12	Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	286 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,70%	100,00%
13	Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 01, Quốc lộ 1A, Thôn Quá Giáng, Phường Hòa Xuân, TP Đà Nẵng, Việt Nam	56,00%	80,00%
14	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	220 đường Hùng Vương, Phường Long An, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	71,45%	99,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
15	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 96 Quốc lộ 22B, Khu phố Hiệp Hòa, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	40,98%	72,40%
16	Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	41,61%	59,44%
17	Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	351A Hùng Vương, Phường Tam Kỳ, TP Đà Nẵng, Việt Nam	41,61%	100,00%
18	Công ty TNHH MTV dịch vụ thương mại đầu tư ô tô Kiên Giang	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 68 đường Võ Văn Kiệt, ấp Thạnh Bình, Xã Thạnh Lộc, Tỉnh An Giang, Việt Nam	70,00%	100,00%
19	Công ty TNHH Savico Kỹ nguyên mới	Điều hành trung tâm thương mại, kinh doanh bất động sản và kinh doanh và bảo trì xe ô tô	Cầu Kiêu, Đại lộ Thiên Trường, Phường Mỹ Lộc, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam	70,00%	100,00%
20	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và số 9, đường Nguyễn Văn Linh, Phường Long Biên, TP Hà Nội, Việt Nam	63,72%	91,03%
21	Công ty Cổ phần Carpla	Sản xuất và tư vấn lĩnh vực phần mềm và bán buôn xe cũ và phụ tùng	Tầng 25, tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	80,00%
22	Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 224 - 226 Quốc lộ 22B, khu phố Hiệp Trường, Phường Thanh Điền, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	33,98%	61,13%
23	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Kinh doanh xe ô tô và phụ tùng thay thế, cung cấp dịch vụ bảo trì, đại lý bảo hiểm phi nhân thọ	Số 188 Đường Lê Trọng Tấn, Phường Tây Thạnh, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	65,00%	65,00%
24	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3, đường số 4, Khu Công nghiệp Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	46,02%	71,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
25	Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô 4/3 đường số 4, KCN Phan Thiết 1, Phường Bình Thuận, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	35,58%	70,00%
26	Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 50 đường Hoàng Lê Kha, Khu phố 3, Phường Tân Ninh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	65,00%	100,00%
27	Công ty TNHH Giải pháp ô tô Việt Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 20, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
28	Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Đường An Định, Phường Thành Đông, TP Hải Phòng, Việt Nam	26,78%	75,00%
29	Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Hoạt động viễn thông	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
30	Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	Tầng 25, tòa nhà Tasco, đường Phạm Hùng, Lô HH2-2, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
31	Công ty TNHH Stargo	Cho thuê xe ô tô	246 Trường Chinh, Phường Kim Liên, TP Hà Nội, Việt Nam	69,02%	100,00%
32	Công ty TNHH VETC Digital	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	Tầng 15, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%
33	Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô	79/4 Đại lộ Bình Dương, Phường Bình Hòa, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	44,39%	70,00%
34	Công ty TNHH Một thành viên AG-25	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	10/18 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang, Việt Nam	64,00%	100,00%
35	Công ty TNHH VETC RSA	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	Tầng 14, tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	50,98%	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

B09a-DN

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu 30/06/2026	Tỷ lệ quyền biểu quyết 30/06/2026
36	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	02 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam	32,30%	51,00%
37	Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Buôn bán phụ tùng, phụ kiện ô tô	220 Nguyễn Hữu Cánh, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	50,98%	100,00%
38	Công ty TNHH GreenLynk Automotives	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	60,82%	83,33%
39	Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Tầng 9, Tòa nhà Tasco, Lô HH2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	37,74%	53,92%
40	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Lô C13, đường Hùng Vương, Khu liên hợp, Phường Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	85,61%	94,00%
Công ty liên kết trực tiếp					
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	340-340A Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Thuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	41,42%	47,00%
2	Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 55/5, khu phố Bình Giao, Phường Thuận Giao, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam	29,01%	29,69%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Kinh doanh bất động sản và giáo dục	Tầng 6, Tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam	47,13%	47,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty liên kết gián tiếp					
1	Công ty Cổ phần Dana	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	56 Điện Biên Phủ, Phường Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam	28,19%	40,27%
2	Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Số 7 và Số 9 đường Nguyễn Văn Linh, Tổ 17, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội, Việt Nam	32,77%	25,00%
3	Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Quốc lộ 1A, Thôn Vạn Long, Xã Chiên Đàn, TP Đà Nẵng, Việt Nam	35,00%	50,00%
4	Công ty TNHH Tasco Auto Cần Thơ	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	Thửa đất số 2339 + 2340, tờ bản đồ số 7, KDC lô số 8A, KĐT mới Nam sông Cần Thơ, Phường Cái Răng, TP Cần Thơ, Việt Nam	40,10%	43,75%
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nam Auto	Kinh doanh thương mại và dịch vụ ô tô	468A Phan Văn Trị, Phường 7 (Phường Hạnh Thông), Thành phố Hồ Chí Minh	15,57%	38,00%

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 44 người (tại ngày 31/12/2025 là 54 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01, kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán bán niên từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026 (“Báo cáo tài chính hợp nhất”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất ngoại trừ các thay đổi do áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Chênh lệch dự phòng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Việc trích lập dự phòng tổn thất chứng khoán kinh doanh được thực hiện như sau:

- Đối với chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán niêm yết hoặc giá trị hợp lý chứng khoán được xác định tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào giá trị thị trường của chứng khoán tại thời điểm cuối kỳ kế toán;
- Đối với chứng khoán kinh doanh không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm cuối kỳ kế toán, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Phương pháp tính giá vốn chứng khoán kinh doanh: Bình quân gia quyền tại thời điểm bán.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có), như: Chi phí giao dịch, môi giới, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Trích lập dự phòng được thực hiện khi có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp có khả năng không thu hồi được. Chênh lệch dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

c) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con, công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của các khoản đầu tư vào công ty con là thời điểm Công ty có quyền kiểm soát, đối với công ty liên doanh, liên kết là thời điểm nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể, tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11, 07, 08.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư đối với công cụ vốn được ghi nhận như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản phi tiền tệ, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...)

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Mức trích lập dự phòng đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Công ty tự dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Đối với nợ phải thu từ hợp đồng BCC do dự án bị tạm dừng hoặc kéo dài mà không phải do yêu cầu về kỹ thuật, dự án không có khả năng tiếp tục triển khai... Công ty tự ước tính giá trị có thể thu hồi được để ghi nhận.

Với các khoản nợ phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng tổng giá trị các khoản chi phí phát sinh thực tế của dự án tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu bao gồm: chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Đối với chi phí nâng cấp, cải tạo, trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 42 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016, Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ sử dụng, quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Hoặc:

BĐSDT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm BĐSĐT	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	18 – 50 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BDS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BDS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BDS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

6. Thuê tài sản

a) Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào bất động sản đầu tư của Công ty trên Báo cáo tình hình tài chính. Các chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản tiền cho thuê theo hợp đồng cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê của hợp đồng thuê.

b) Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê theo hợp đồng thuê.

7. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải thu (trong trường hợp có quyền đồng kiểm soát BCC), đầu tư vào đơn vị khác (trong trường hợp không có quyền đồng kiểm soát, hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC) hoặc cho vay (trong trường hợp không có quyền đồng kiểm soát, hưởng lợi ích cố định, góp vào BCC bằng tiền).

a) Trường hợp Công ty là bên có quyền đồng kiểm soát BCC

- Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên tham gia BCC mua, xây dựng, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của hợp đồng. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của đơn vị mình.

Các bên tham gia BCC phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn vào BCC;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung mà các bên tham gia BCC phải gánh chịu từ hoạt động của BCC;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ BCC;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn vào BCC.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và vốn góp của chủ sở hữu; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản, bên quản lý, sử dụng tài sản.

Đối với TSCĐ, BĐSĐT mang đi góp vốn có chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng.

- Đối với BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên tham gia BCC bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

Các bên tham gia BCC phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn vào hợp đồng BCC và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn vào BCC;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của BCC;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

- Đối với BCC dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế

Hợp đồng BCC trong trường hợp này quy định các bên tham gia chỉ được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, đồng thời phải gánh chịu lỗ nếu kết quả hoạt động của BCC bị lỗ.

Các bên tham gia hợp đồng BCC thực hiện quy định về kế toán tương tự như trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

b) Trường hợp Công ty là bên không có quyền đồng kiểm soát BCC

Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia BCC được hưởng lợi ích phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì các khoản vốn góp vào hợp đồng BCC và các khoản lợi ích mà nhà đầu tư nhận được từ hợp đồng BCC được thực hiện theo hướng dẫn tại Tài khoản 2281 - Đầu tư vào đơn vị khác.

Trường hợp hợp đồng BCC quy định các bên tham gia được hưởng lợi ích cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của BCC thì tùy theo bản chất của hợp đồng để kế toán như sau:

- Nếu bản chất hợp đồng BCC là thuê tài sản (góp vào BCC bằng tài sản phi tiền tệ), các bên hạch toán như giao dịch cho thuê - đi thuê tài sản.
- Nếu bản chất giao dịch là vay vốn (góp vào BCC bằng tiền), các bên kế toán như giao dịch cho vay - đi vay vốn.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh (bao gồm các chi phí đã trả tiền trước và các chi phí chưa trả tiền trước) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí thuê nhà, chi phí bảo hiểm và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được phân loại là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả cổ tức, lợi nhuận, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả cổ tức, lợi nhuận:** Gồm các khoản cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp trả cho chủ sở hữu của doanh nghiệp (cổ đông, thành viên công ty TNHH,...)
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản nợ phải trả được phân loại là ngắn hạn khi thuộc một trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp dự kiến thanh toán khoản nợ phải trả này trong một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Doanh nghiệp nắm giữ khoản nợ phải trả chủ yếu vì mục đích kinh doanh;
- Khoản nợ phải trả đến hạn thanh toán trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán;

- Doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán khoản nợ phải trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Các khoản nợ phải trả là một phần của vốn lưu động được sử dụng trong chu kỳ kinh doanh thông thường.

Các khoản nợ phải trả không được phân loại là ngắn hạn như trên thì được phân loại là nợ dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả:

- **Phải trả tiền điện, nước, điện thoại:** Căn cứ bảng kê dịch vụ đã sử dụng và đơn giá áp dụng/Hoặc căn cứ Giấy báo thanh toán của đơn vị cung cấp dịch vụ.
- **Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau:** Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay, mượn tiền, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ từ 12 tháng trở xuống kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả tại bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay. Việc vốn hóa chi phí đi vay phải tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ được ghi nhận khi Công ty nhận được tiền khách hàng trả trước liên quan đến các khoản sau: Khách hàng trả trước tiền thuê tài sản; Khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống; Các khoản hỗ trợ có điều kiện của Nhà nước liên quan đến tài sản hoặc thu nhập...

Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ: Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ và ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ, căn cứ thời gian, kỳ hạn của số tiền nhận trước.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu, cổ phiếu mua lại của chính mình

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chi tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn.

Cổ phiếu phổ thông: được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn.

Thặng dư vốn: phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản; chênh lệch (nếu có) giữa giá phí để thực hiện giao dịch sáp nhập với giá trị ghi sổ của tài sản thuần trên Báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp bị sáp nhập trong trường hợp sáp nhập doanh nghiệp được thực hiện giữa các bên dưới sự kiểm soát chung...

Cổ phiếu mua lại của chính mình: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại. Việc Công ty mua lại cổ phiếu của chính mình để hủy bỏ hoặc bán ra hoặc sử dụng làm cổ phiếu thường được thực hiện theo quy định của pháp luật. Giá trị cổ phiếu mua lại của chính mình gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay; lãi tiền gửi; lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu; chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ; phần chênh lệch giá bán lại và giá mua trái phiếu của hợp đồng mua, bán lại trái phiếu Chính phủ; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành thấp hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; các khoản lãi dồn tích phải trả của trái phiếu tính đến thời điểm mua lại trái phiếu...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn; Lãi chuyển nhượng vốn khi thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm, trả góp: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu: ghi nhận phần tiền lãi của các kỳ tương ứng với giai đoạn sau ngày Công ty mua lại khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong từng kỳ, còn khoản tiền lãi nhận được tương ứng với giai đoạn trước khi Công ty mua lại khoản đầu tư đó ghi giảm giá gốc khoản đầu tư đó.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu (hoặc lợi nhuận được chia bằng phần vốn góp) không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu (hoặc giá trị phần vốn góp) tăng thêm.

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu khoản đầu tư được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết). Thu nhập này được xác định là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, trong đó giá vốn là giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, trường hợp tài sản nhận được khi bán các khoản đầu tư là tài sản phi tiền tệ thì giá bán được tính theo giá trị hợp lý tương tự như giao dịch bán, trao đổi các tài sản phi tiền tệ đó.

Thu nhập khác

Thu nhập khác gồm: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát; Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác...; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản; Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường và các khoản có tính chất tương tự); Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ hoặc đã xác định được là không phải trả nợ; Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật, cổ phần, phần vốn góp tại doanh nghiệp khác,... của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp (trừ khoản hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu theo quyết định của cấp có thẩm quyền); Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại...

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm dịch vụ sản xuất, hàng tồn kho hao hụt, mất mát, dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn liên quan đến bán hàng tồn kho...

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán bao gồm: Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước); Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho; Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ; Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ, các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua...

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bảo hành công trình xây dựng (đối với doanh nghiệp xây lắp), chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

20. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Thuế suất

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi, hay nợ phải trả được thanh toán. Mức thuế suất áp dụng là 20%, là thuế suất hiệu lực của năm 2026.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

c) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới TSCĐ, BĐSĐT; xây dựng cơ bản TSCĐ, BĐSĐT mới; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo TSCĐ, BĐSĐT để làm tăng năng lực hoặc kéo dài thời gian sử dụng, tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ, BĐSĐT) và tình hình quyết toán chi phí đầu tư xây dựng cơ bản ở các doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	237.499.476	105.122.235
Tiền gửi không kỳ hạn	28.697.981.802	23.376.608.105
Cộng	28.935.481.278	23.481.730.340

- Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	20.409.079.648	20.101.783.153
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	1.131.030.928	3.092.545.224
Công ty Cổ phần Chứng khoán DNSE	7.004.176.720	731.017
Các ngân hàng khác	153.694.506	181.548.711
Cộng	28.697.981.802	23.376.608.105

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Chứng khoán kinh doanh niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh	13.500.000.000	(9.720.000.000)	3.780.000.000	13.500.000.000
Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	14.772.940.000	(9.274.117.828)	(*)	14.772.940.000
Cộng	28.272.940.000	(18.994.117.828)		28.272.940.000
				(9.274.117.828)
				(18.184.117.828)
				(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	504.670.674.380	-	504.670.674.380	470.330.542.466
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	90.850.596.164	-	90.850.596.164	-
Các đối tác khác	88.555.062.383	-	88.555.062.383	77.503.900.959
	684.076.332.927	-	684.076.332.927	547.834.443.425
				547.834.443.425

Phải thu cho vay ngắn hạn các bên liên quan (xem Thuyết minh số VII.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

2.3 Đầu tư vào công ty con

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	39.942.000.000	39.942.000.000	-	39.942.000.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	96.320.000.000	86.920.597.940	(9.399.402.060)	86.920.597.940
3	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	15.393.000.000	15.393.000.000	-	15.393.000.000
4	Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	25.500.000.000	25.500.000.000	-	25.500.000.000
5	Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	14.344.750.000	14.344.750.000	-	14.344.750.000
6	Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	20.260.000.000	16.820.724.037	(3.439.275.963)	16.570.724.037
7	Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	-	-	-	-
8	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	15.836.363.636	-	(15.836.363.636)	-
9	Công ty cổ phần OTOS	11.563.640.000	429.879.503	(11.133.760.497)	429.879.503
10	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	12.100.000.000	12.100.000.000	-	12.100.000.000
11	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	45.802.251.520	45.802.251.520	-	45.802.251.520
12	Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	42.939.600.000	42.939.600.000	-	42.939.600.000
13	Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	56.000.000.000	56.000.000.000	-	56.000.000.000
14	Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	13.138.155.000	13.138.155.000	-	13.138.155.000
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	12.630.000.000	12.575.901.714	(54.098.286)	12.575.901.714
16	Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	39.960.000.000	29.141.977.457	(10.818.022.543)	32.369.246.320
17	Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	66.408.413.918	66.408.413.918	-	66.408.413.918
18	Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	67.746.721.240	67.746.721.240	-	67.746.721.240
19	Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	-	-	-	13.937.052.141
20	Công ty TNHH Đầu tư Savico	151.600.000.000	135.695.610.953	(15.904.389.047)	145.805.000.000
21	Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	16.925.119.945	16.925.119.945	-	16.925.119.945
22	Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	8.091.000.000	8.091.000.000	-	8.091.000.000
23	Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	2.484.000.000	2.484.000.000	-	2.484.000.000
				(54.098.286)	(54.098.286)
				(7.590.753.680)	(7.590.753.680)
				-	-
				-	-
				(18.412.947.859)	(18.412.947.859)
				(5.795.000.000)	(5.795.000.000)
				-	-
				-	-
				-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
24	Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	720.000.000.000	642.431.866.147	(77.568.133.853)	720.000.000.000	650.293.715.308	(69.706.284.692)
25	Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	12.600.000.000	12.600.000.000	-	12.600.000.000	12.600.000.000	-
	Cộng	1.507.585.015.259	1.363.431.569.374	(144.153.445.885)	1.539.685.015.259	1.398.317.128.586	(141.367.886.673)

2.4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000	-	19.200.000.000	19.200.000.000	-
2	Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	32.350.000.000	21.615.665.113	(10.734.334.887)	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	37.703.000.000	37.703.000.000	-	37.703.000.000	37.703.000.000	-
	Cộng	89.253.000.000	78.518.665.113	(10.734.334.887)	56.903.000.000	56.903.000.000	-

Các giao dịch, số dư chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số VII.2.

2.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên đơn vị	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	14.000.000.000	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000	-
2	Công ty Bảo hiểm Toàn Cầu	6.300.000.000	6.300.000.000	-	6.300.000.000	6.300.000.000	-
	Cộng	20.300.000.000	20.300.000.000	-	20.300.000.000	20.300.000.000	-

Tình hình hoạt động, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của công ty con, công ty liên doanh, liên kết được chi tiết tại thuyết minh số I.5. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ được chi tiết tại Thuyết minh số VII.2.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

3. Phải thu của khách hàng**3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>13.389.159.570</i>	<i>8.679.640.978</i>	<i>14.521.703.349</i>	<i>8.679.640.978</i>
Khách hàng 1	3.171.205.088	3.171.205.088	3.171.205.088	3.171.205.088
Khách hàng 2	2.257.000.000	2.257.000.000	2.257.000.000	2.257.000.000
Các khách hàng khác	7.960.954.482	3.251.435.890	9.093.498.261	3.251.435.890
<i>Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)</i>	<i>12.021.287.360</i>	<i>-</i>	<i>6.890.242.073</i>	<i>-</i>
Cộng	25.410.446.930	8.679.640.978	21.411.945.422	8.679.640.978

3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>6.250.000.000</i>	<i>-</i>	<i>6.250.000.000</i>	<i>-</i>
Khách hàng 3	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-
<i>Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	6.250.000.000	-	6.250.000.000	-

4. Phải thu khác**4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	<i>48.839.781.420</i>	<i>-</i>	<i>47.278.581.571</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng	3.978.557.000	-	3.115.134.430	-
- Ký cược, ký quỹ	485.710.920	-	460.583.748	-
- Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát (*)	43.384.954.300	-	43.384.954.300	-
- Phải thu khác	990.559.200	-	317.909.093	-
<i>Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)</i>	<i>28.291.456.627</i>	<i>-</i>	<i>27.714.765.173</i>	<i>-</i>
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	19.590.600.000	-	19.200.000.000	-
- Phải thu khác	8.700.856.627	-	8.514.765.173	-
Cộng	77.131.238.047	-	74.993.346.744	-

4.2 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu từ bên thứ ba	34.916.072.027	1.835.031.826	39.987.627.013	1.835.031.826
- Ký cược, ký quỹ	27.015.418.954	-	27.015.418.954	-
Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát	1.835.031.826	1.835.031.826	6.906.586.812	1.835.031.826
- Phải thu khác	6.065.621.247	-	6.065.621.247	-
Phải thu từ bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)	22.000.000	-	22.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	22.000.000	-	22.000.000	-
Cộng	34.938.072.027	1.835.031.826	40.009.627.013	1.835.031.826

(*) Hợp đồng hợp tác số 528/HĐGV-03 ngày 12/5/2003 góp vốn đầu tư xây dựng dự án Khu nhà ở 6,5ha tại Phường Bình An, Quận 2 (cũ). Hợp đồng phân chia sản phẩm tương ứng với tỷ lệ góp vốn trên tổng số vốn góp. Công ty đang tiến hành các thủ tục chuyển nhượng quyền tham gia dự án cho các đối tác.

5. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá trị gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị gốc nợ</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Dự phòng</i>
Ngắn hạn	13.739.640.978	-	13.739.640.978	13.739.640.978	-	13.739.640.978
Khách hàng 1	3.171.205.088	-	3.171.205.088	3.171.205.088	-	3.171.205.088
Khách hàng 2	2.257.000.000	-	2.257.000.000	2.257.000.000	-	2.257.000.000
Khách hàng 4	5.060.000.000	-	5.060.000.000	5.060.000.000	-	5.060.000.000
Các đối tượng khác	3.251.435.890	-	3.251.435.890	3.251.435.890	-	3.251.435.890
Dài hạn	1.835.031.826	-	1.835.031.826	1.835.031.826	-	1.835.031.826
Dự án Cao ốc văn phòng và Titco Plaza	1.835.031.826	-	1.835.031.826	1.835.031.826	-	1.835.031.826
Cộng	15.574.672.804	-	15.574.672.804	15.574.672.804	-	15.574.672.804

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	-	-	33.673.442	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	70.651.017.251	-	70.651.017.251	-
Hàng hóa	7.539.147	-	1.299.999	-
Cộng	70.658.556.398	-	70.685.990.692	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án Khu dân cư Nam Cầu Cẩm Lệ	69.535.685.349	69.535.685.349
Dự án Khu nhà ở Tam Bình - Hiệp Bình Phước	1.115.331.902	1.115.331.902
Cộng	70.651.017.251	70.651.017.251

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Dự án 104 Phở Quang	267.400.650.953	267.400.650.953	267.400.650.953	267.400.650.953
Các công trình khác	1.611.952.581	1.611.952.581	894.042.981	894.042.981
Cộng	269.012.603.534	269.012.603.534	268.294.693.934	268.294.693.934

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	18.528.264.530	10.246.081.888	2.430.142.880	31.204.489.298
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.228.604.724)	-	(6.228.604.724)
Số dư cuối kỳ	18.528.264.530	4.017.477.164	2.430.142.880	24.975.884.574
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	10.329.443.702	5.260.045.387	2.249.721.610	17.839.210.699
- Khấu hao trong kỳ	403.925.280	544.079.636	47.118.195	995.123.111
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.544.571.122)	-	(3.544.571.122)
Số dư cuối kỳ	10.733.368.982	2.259.553.901	2.296.839.805	15.289.762.688
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu kỳ	8.198.820.828	4.986.036.501	180.421.270	13.365.278.599
- Tại ngày cuối kỳ	7.794.895.548	1.757.923.263	133.303.075	9.686.121.886

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 0 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 0 đồng).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 3.579.044.778 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.579.044.778 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	1.399.500.000	1.399.500.000
Số dư cuối kỳ	1.399.500.000	1.399.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	1.114.499.999	1.114.499.999
- Khấu hao trong kỳ	49.999.998	49.999.998
Số dư cuối kỳ	1.164.499.997	1.164.499.997
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu kỳ	285.000.001	285.000.001
- Tại ngày cuối kỳ	235.000.003	235.000.003

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 1.099.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.099.500.000 đồng)

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

10.1 Bất động sản đầu tư cho thuê

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	213.683.431.514	10.781.210.750	-	224.464.642.264
- Quyền sử dụng đất	62.651.216.696	-	-	62.651.216.696
- Nhà	151.032.214.818	10.781.210.750	-	161.813.425.568
Giá trị hao mòn lũy kế	57.352.801.938	2.951.467.628	-	60.304.269.566
- Quyền sử dụng đất	1.438.583.461	719.291.730	-	2.157.875.191
- Nhà	55.914.218.477	2.232.175.898	-	58.146.394.375
Giá trị còn lại	156.330.629.576	7.829.743.122	-	164.160.372.698
- Quyền sử dụng đất	61.212.633.235	(719.291.730)	-	60.493.341.505
- Nhà	95.117.996.341	8.549.034.852	-	103.667.031.193

Giá trị còn lại của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 55.385.463.232 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 56.104.754.962 đồng)

Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 11.163.758.867 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 11.163.758.867 đồng)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 để trình bày trên thuyết minh do không có giao dịch nào gần đây cho bất động sản có đặc điểm tương tự với bất động sản của công ty.

11. Chi phí chờ phân bổ

11.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bảo hiểm	272.792.990	266.178.987
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	72.696.605	31.132.719
Các khoản khác	5.576.668	13.941.670
Cộng	351.066.263	311.253.376

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

11.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa tài sản	249.415.455	296.815.455
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	134.646.057	70.145.845
Cộng	384.061.512	366.961.300

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	2.000.569.158	3.117.582.745
Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà TP. Hồ Chí Minh	233.699.616	2.607.648.016
Công ty Cổ phần Truyền thông và Sáng tạo B&A	1.165.462.133	-
Phải trả cho các đối tượng khác	601.407.409	509.934.729
Phải trả bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)	499.764.900	443.628.900
Công ty Cổ phần Tasco	443.628.900	443.628.900
Công ty TNHH Stargo	53.136.000	-
Công ty Cổ phần VETC	3.000.000	-
Cộng	2.500.334.058	3.561.211.645

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	948.696.473	2.736.037.305	(3.477.082.220)	207.651.558
Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.752.946.751	-	(98.752.946.751)	-
Thuế thu nhập cá nhân	488.099.795	411.608.756	(855.665.780)	44.042.771
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	558.073.203	(458.316.418)	99.756.785
Cộng	100.189.743.019	3.705.719.264	(103.544.011.169)	351.451.114

13.2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	502.405.794	502.405.794
Cộng	-	-	502.405.794	502.405.794

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	10.350.349.405	9.211.748.641
Chi phí lãi vay	5.079.297.680	4.147.491.175
Chi phí tham quan và đào tạo	3.370.017.020	3.370.017.020
Tiền thuê đất	1.032.076.800	894.466.560
Chi phí tiền điện	546.752.764	453.876.281
Phí dịch vụ chuyên môn	236.000.000	236.000.000
Các khoản chi phí phải trả khác	86.205.141	109.897.605

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)	401.553.424	-
Chi phí lãi vay	401.553.424	-
Cộng	10.751.902.829	9.211.748.641

15. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu chờ phân bổ với bên thứ ba	1.961.388.889	1.620.370.373
Doanh thu từ các hợp đồng cho thuê tài sản	1.961.388.889	1.620.370.373
Doanh thu chờ phân bổ với bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)	1.293.483.871	1.293.483.871
Doanh thu từ các hợp đồng cho thuê tài sản	1.293.483.871	1.293.483.871
Cộng	3.254.872.760	2.913.854.244

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	54.065.356.938	25.085.730.879
Quỹ hoạt động cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.974.049.397	1.974.049.397
Khoản thù lao cán bộ quản lý các đơn vị thành viên	9.042.641.584	9.042.641.584
Nhận đặt cọc ngắn hạn từ các hợp đồng cho thuê	23.349.927.393	10.131.150.000
Nhận đặt cọc mua bán cổ phần	13.800.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.898.738.564	3.937.889.898
Phải trả bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)	74.866.790.202	90.413.369.600
Nhận đặt cọc ngắn hạn từ các hợp đồng cho thuê	1.124.623.600	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô Tô	72.952.613.000	72.952.613.000
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	769.583.739	17.243.589.000
Các bên liên quan khác	19.969.863	217.167.600
Cộng	128.932.147.140	115.499.100.479

16.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả bên thứ ba	370.753.228.001	386.083.283.094
Nhận đặt cọc dài hạn từ các hợp đồng cho thuê	4.510.868.300	19.840.923.393
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc Nova	341.402.845.867	341.402.845.867
Khoản hoàn vốn góp nhận được từ các đối tác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	24.239.513.834	24.239.513.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	600.000.000	600.000.000
Phải trả bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh VII.2)	7.488.167.600	7.488.167.600
Cộng	378.241.395.601	393.571.450.694

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.739.213.028	7.739.213.028	212.946.126.825	16.286.933.428	204.398.406.425	204.398.406.425
Vay ngắn hạn bên thứ ba	7.739.213.028	7.739.213.028	99.102.537.825	13.286.933.428	93.554.817.425	93.554.817.425
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP.HCM	7.739.213.028	7.739.213.028	99.102.537.825	13.286.933.428	93.554.817.425	93.554.817.425
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	-	113.843.589.000	3.000.000.000	110.843.589.000	110.843.589.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	-	-	17.243.589.000	-	17.243.589.000	17.243.589.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	-	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	-	-	13.800.000.000	-	13.800.000.000	13.800.000.000
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	-	-	15.000.000.000	3.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	-	-	8.000.000.000	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	-	-	3.800.000.000	-	3.800.000.000	3.800.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	19.683.960.000	19.683.960.000	9.841.980.000	9.841.980.000	19.683.960.000	19.683.960.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	19.683.960.000	19.683.960.000	9.841.980.000	9.841.980.000	19.683.960.000	19.683.960.000
Cộng	27.423.173.028	27.423.173.028	222.788.106.825	26.128.913.428	224.082.366.425	224.082.366.425

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10	472.415.040.000	472.415.040.000	-	9.841.980.000	462.573.060.000	462.573.060.000
Cộng	472.415.040.000	472.415.040.000	-	9.841.980.000	462.573.060.000	462.573.060.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

17.3 Thông tin bổ sung cho các khoản vay

Bên cho vay	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN TP. HCM	93.554.817.425	Từ tháng 08 năm 2026 đến tháng 11 năm 2026	Từ 6,7%/năm đến 8,3%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	25.000.000.000	Tối đa 04 tháng kể từ ngày nhận hồ trợ vốn	8,9%/năm.	(i)
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	17.243.589.000	180 ngày kể từ ngày nhận hồ trợ vốn	9%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	Tối đa 04 tháng kể từ ngày vay	9%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	13.800.000.000	Từ 90 ngày đến tối đa 04 tháng kể từ ngày vay	9%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	12.000.000.000	180 ngày kể từ ngày vay	Từ 9,0%/năm đến 9,4%/năm	(i)
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	8.000.000.000	Tối đa 04 tháng kể từ ngày vay	8,9%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	5.000.000.000	90 ngày kể từ ngày vay	9%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	5.000.000.000	180 ngày kể từ ngày vay	9%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.800.000.000	90 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền vay	9%/năm.	(i)
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	3.000.000.000	Tối đa 03 tháng kể từ ngày vay	9,2%/năm	(i)
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	3.000.000.000	180 ngày kể từ ngày vay	9,4%/ năm	(i)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 10 - TP. HCM	482.257.020.000	120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, trong đó mức lãi suất ưu đãi trong 1 năm đầu tiên là 8,3%/năm kể từ ngày giải ngân. Kể từ ngày 01/05/2026, mức lãi suất là 10%/năm.	(ii)

Tổng cộng **686.655.426.425**

(i) Khoản vay tin chấp.

(ii) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tài sản dùng đảm bảo khoản vay là bất động sản của công ty và công ty con có giá trị: 688.423.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

B09a-DN

18. Vốn chủ sở hữu									
18.1 Thay đổi vốn chủ sở hữu	Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng		
<i>Cho kỳ tài chính từ 01/01/2025 đến 30/6/2025</i>									
Số dư tại ngày 01/01/2025		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	402.489.132.559	1.097.969.118.510		
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	-	104.131.711.526	104.131.711.526		
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	-		
Số dư tại ngày 30/06/2025		666.305.640.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	506.620.844.085	1.202.100.830.036		
<i>Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026</i>									
Số dư tại ngày 01/01/2026		932.782.890.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	589.956.752.287	1.551.913.988.238		
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	-	-	43.222.143.427	43.222.143.427		
Chia cổ tức		-	-	-	-	-	-		
Số dư tại ngày 30/06/2026		932.782.890.000	4.597.348.871	(361.306.726)	24.938.303.806	633.178.895.714	1.595.136.131.665		

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vốn góp của các cổ đông	932.782.890.000	932.782.890.000
Cộng	932.782.890.000	932.782.890.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	932.782.890.000	666.305.640.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	932.782.890.000	666.305.640.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	93.278.289	93.278.289
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	93.278.289	93.278.289
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.278.289	93.278.289
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	10.500	10.500
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.500	10.500
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	93.267.789	93.267.789
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	93.267.789	93.267.789
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	

19. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Từ 1 năm trở xuống	19.446.232.233	17.980.721.324
- Trên 1 năm đến 5 năm	49.934.714.182	53.447.441.455
- Trên 5 năm	91.877.884.364	95.046.087.273
Cộng	161.258.830.779	166.474.250.052

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cho thuê	55.751.689.708	39.343.430.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.553.124.724	1.779.003.947
Doanh thu bán hàng	1.688.653.603	3.039.175.303
Cộng	58.993.468.035	44.161.610.234

Trong đó:

Doanh thu từ bên thứ ba	48.660.063.640	37.299.152.814
Doanh thu từ bên liên quan	10.333.404.395	6.862.457.420

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hàng bán bị trả lại	-	70.776.150.376
Cộng	-	70.776.150.376

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn cho thuê	30.604.099.161	16.842.367.916
Giá vốn hàng bán	1.356.079.590	1.386.288.826
Giá vốn hàng bán bị trả lại	-	(57.543.338.423)
Cộng	31.960.178.751	(39.314.681.681)

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.638.064.264	2.636.688.785
Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền	57.645.401.000	52.831.808.254
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	61.801.396.000
Cộng	75.283.465.264	117.269.893.039

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	28.549.930.858	614.962.173
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	14.329.894.099	1.225.585.086
Cộng	42.879.824.957	1.840.547.259

6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	-	278.526.992
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.264.438	304.275.888
Chi phí bằng tiền khác	12.138.889	-
Cộng	719.403.327	582.802.880

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.383.158.103	11.560.383.068
Chi phí khấu hao TSCĐ	630.755.622	847.963.591
Chi phí dự phòng	-	211.612.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.415.776.227	3.350.883.579
Chi phí bằng tiền khác	1.984.564.616	2.270.802.491
Cộng	14.414.254.568	18.241.645.282

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.208.897.523	279.585.880
Chi phí nhân công	9.883.631.581	12.488.507.552
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.996.590.737	3.069.248.107
Chi phí dự phòng	-	211.612.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.994.978.009	16.377.170.490
Chi phí khác bằng tiền	3.009.738.796	(54.158.984.289)
Cộng	47.093.836.646	(21.732.859.707)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	43.222.143.427	109.547.393.607
- Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Điều chỉnh:		
- Thu nhập không chịu thuế	(57.645.401.000)	(52.831.808.254)
- Chuyển lỗ	-	(29.637.174.946)
Chi phí thuế TNDN		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	5.415.682.081
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN (*)	-	5.415.682.081

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Danh sách bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần OtoS	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Hà Nội	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn	Công ty con trực tiếp (Đến ngày 30/9/2025)
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Bà Rịa Vũng Tàu	Công ty con trực tiếp (Đến ngày 21/11/2025)
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Savico Miền Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Savico	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	Công ty con trực tiếp
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH FX Auto	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Tân Phú	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Long Biên	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Dịch vụ Ô tô Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Tasco Auto Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Ô tô	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Gia Lai	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Kon Tum	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Ô tô Sơn Trà	Công ty con gián tiếp

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ô tô Đại Thịnh	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Toyota Ninh Bình	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 01/12/2025)
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Long An	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Đà Nẵng	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Ô tô Quảng Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Đầu tư Ô tô Kiên Giang	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Chinh	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 21/11/2025)
Công ty TNHH Savico Kỹ Nguyên Mới	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển SVC Miền Bắc	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-Lynk	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 30/6/2026)
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Phú Lâm	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 21/11/2025)
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH MTV Toyota Tây Ninh	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Giải pháp Ô tô Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần G-Lynk Hải Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Truyền thông Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Carpla	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Stargo	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Carpla Service Đông Nam Bộ	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH G-Lynk Hà Nội	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 30/6/2026)
Công ty TNHH Một thành viên AG-25	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH VETC RSA	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Carpla Auto Parts	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH VETC Digital	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH GreenLynk Automotives	Công ty liên kết gián tiếp chuyển thành công ty con gián tiếp từ ngày 08/01/2026
Công ty TNHH Phân phối Ô tô Tasco	Công ty con gián tiếp (Từ ngày 09/01/2026)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Thành phố Mới Bình Dương	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH TMDV Sài Gòn Viễn Đông	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 14/3/2025)
Công ty TNHH Savico Thanh Hóa	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 30/01/2025)
Công ty TNHH Toyota Hải Dương	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 12/5/2025)
Công ty TNHH Toyota Chí Linh	Công ty con gián tiếp (Đến ngày 12/5/2025)
Công ty Cổ phần Toyota Đông Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp (Đến ngày 21/4/2025)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	Công ty liên kết trực tiếp (Từ ngày 29/01/2026)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tri Thức Tương Lai	Công ty liên kết trực tiếp
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Gia Định	Công ty liên kết gián tiếp (Đến ngày 21/4/2025)
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Dana	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Savico Quảng Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Toyota Bình Thuận	Công ty liên kết gián tiếp
Tổng Công ty Bến Thành - Công ty TNHH MTV	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Tasco Auto	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tasco	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tasco Auto Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VETC	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Sweden Auto	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp trong tập đoàn
Công ty TNHH Ana Services	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	Bên liên quan khác

2.2 Giao dịch với bên liên quan**a) Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

Tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ngô Đức Vũ	Thù lao	433.650.000	-
Nguyễn Hải Hà	Thù lao, tiền lương	756.450.000	882.500.000
Ngô Văn Danh	Thù lao, tiền lương	748.960.000	420.000.000
Trần Thái Sơn (Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ 18/3/2025))	Tiền lương	371.497.846	270.000.000
Nguyễn Văn Oánh	Thù lao	247.200.000	-
Nguyễn Thành Toại	Tiền lương	702.700.000	-
Trần Hải Anh	Thù lao, tiền lương	-	750.000.000
Trần Thị Linh (Kế toán trưởng (Đến ngày 17/3/2025))	Tiền lương	-	135.000.000
Tổng Công ty Bến Thành (Tổ chức có đại diện là thành viên Ban kiểm soát)		-	798.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

B09a-DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

b) Các giao dịch khác

Cung cấp hàng hóa, dịch vụ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô

Công ty Cổ phần Tasco Auto

Công ty Cổ phần Carpla

Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn

Các bên liên quan khác

Cộng

Hàng bán trả lại

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô

Cộng

Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty TNHH Stargo

Công ty Cổ phần Tasco

Các bên liên quan khác

Cộng

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam

Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt

Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao

Công ty TNHH Toyota Cần Thơ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô

Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng

Công ty Cổ phần Dịch vụ ô tô Bình Thuận

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP Mới Bình Dương

Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu

Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long

Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô

Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu

Cộng

Cho vay ngắn hạn

Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco

Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn

Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư Savico

Công ty Cổ phần G-Lynk

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn

Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội

Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu

Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt

Cộng

	Kỳ này	Kỳ trước
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	1.697.339.621	3.134.702.561
Công ty Cổ phần Tasco Auto	5.985.967.979	-
Công ty Cổ phần Carpla	388.608.000	2.727.056.400
Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn	780.574.719	740.708.616
Các bên liên quan khác	1.480.914.076	259.989.843
Cộng	10.333.404.395	6.862.457.420
Hàng bán trả lại		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	-	70.776.150.376
Cộng	-	70.776.150.376
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH Stargo	348.100.644	-
Công ty Cổ phần Tasco	820.859.052	737.213.225
Các bên liên quan khác	139.102.946	158.187.243
Cộng	1.308.062.642	895.400.468
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Công ty Cổ phần Ô tô Sao Tây Nam	4.199.850.000	20.999.250.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	860.276.000	8.602.760.000
Công ty TNHH Toyota Cần Thơ	35.392.000.000	4.572.573.254
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.389.475.000	3.357.225.000
Công ty TNHH Ô tô Lâm Đồng	1.425.000.000	1.300.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ ô tô Bình Thuận	205.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô TP Mới Bình Dương	5.508.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	2.550.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	1.805.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	390.600.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	1.920.000.000	-
Cộng	57.645.401.000	52.831.808.254
Cho vay ngắn hạn		
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	89.950.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	13.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	5.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần G-Lynk	-	64.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	35.000.000.000
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	-	12.000.000.000
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	3.000.000.000
Cộng	111.950.000.000	134.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Góp vốn

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	42.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Âu Việt	250.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Vĩnh Thịnh	-	14.350.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	-	2.000.000.000
Cộng	42.250.000.000	16.350.000.000

Phải trả khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	-	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	4.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.800.000.000	-
Cộng	8.600.000.000	14.000.000.000

Đi vay

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ	25.000.000.000	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	17.243.589.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	13.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.800.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn	3.000.000.000	-
Cộng	113.843.589.000	-

Doanh thu tài chính (lãi sử dụng vốn)

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	900.596.164	-
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	867.846.575	207.879.452
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	764.334.247	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	412.320.384	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	237.645.014	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	166.315.068	-
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	65.655.890	-
Công ty Cổ phần G-Lynk	-	940.339.726
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	412.931.507
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Ô tô Nam Sài Gòn	-	144.986.301
Công ty TNHH Greenlynk Automotives	-	93.186.301
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	3.887.671
Cộng	3.414.713.342	1.803.210.958

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô	3.216.952.729	-
Công ty TNHH Toyota Giải Phóng	769.583.739	-
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	142.027.396	-
Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh	60.084.933	-
Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng	37.857.534	-
Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt	-	31.939.726
Cộng	4.226.506.331	31.939.726

2.3 Số dư bên liên quan**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco Auto	9.712.684.031	6.491.908.685
Công ty Cổ phần Carpla	1.948.729.200	-
Các khách hàng khác	359.874.129	398.333.388
Cộng	12.021.287.360	6.890.242.073

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kinh doanh Ô tô Tasco	90.850.596.164	-
Công ty Cổ phần Tasco Auto Sài Gòn	38.264.334.247	36.102.931.507
Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu	12.867.846.575	12.546.509.589
Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn	11.237.645.014	5.036.438.356
Công ty Cổ phần Tasco Auto Bắc Sài Gòn	9.507.320.384	9.227.692.740
Công ty Cổ phần Đầu tư Savico	6.166.315.068	3.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Ô tô Đồng Hiệp	5.060.000.000	5.060.000.000
Công ty Cổ phần Ô tô Sài Gòn Cửu Long	2.265.655.890	3.200.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Bến Thành - Non Nước	-	2.430.821.918
Công ty TNHH Ô tô Bắc Âu Hà Nội	-	899.506.849
Cộng	176.219.713.342	77.503.900.959

Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Ô tô Bắc Âu	19.200.000.000	19.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng Sơn Trà	8.700.856.627	8.514.765.173
Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô	390.600.000	-
Cộng	28.291.456.627	27.714.765.173

Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Stargo	22.000.000	22.000.000
Cộng	22.000.000	22.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Tasco	443.628.900	443.628.900
Công ty TNHH Stargo	53.136.000	-
Công ty Cổ phần VETC	3.000.000	-
Cộng	499.764.900	443.628.900

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP SÀI GÒN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****B09a-DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/6/2026

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô

Công ty TNHH Toyota Lý Thường Kiệt

Công ty Cổ phần Tasco Auto Tây Sài Gòn

Cộng**Số cuối kỳ**

2.662.470.470

-

-

2.662.470.470**Số đầu kỳ**

738.387.285

3.000.000

560.000

741.947.285**Chi phí phải trả**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Ô tô Cần Thơ

Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Sài Gòn Ngôi Sao

Công ty Cổ phần Ô tô Tây Bắc Sài Gòn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Bình Thuận

Công ty Cổ phần Ô tô Bình Thuận

Công ty Cổ phần Ô tô Nam Sông Hậu

Cộng**Số cuối kỳ**

137.523.288

131.857.534

53.013.698

48.673.973

18.493.150

10.479.452

1.512.329

401.553.424**Số đầu kỳ**

-

-

-

-

-

-

-

-

Phải trả ngắn hạn khác

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô

Công ty TNHH Toyota Giải Phóng

Công ty TNHH Sweden Auto

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn

Công ty Cổ phần Bến Thành Ô tô

Công ty Cổ phần Savico Đà Nẵng

Công ty Cổ phần Ô tô Bến Thành Tây Ninh

Cộng**Số cuối kỳ**

72.952.613.000

769.583.739

687.456.000

120.000.000

97.167.600

142.027.396

37.857.534

60.084.933

74.866.790.202**Số đầu kỳ**

72.952.613.000

17.243.589.000

-

120.000.000

97.167.600

-

-

-

90.413.369.600**Phải trả dài hạn khác**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sài Gòn Ô tô

Công ty Cổ phần Tasco Auto

Công ty Cổ phần Carpla

Công ty TNHH Bảo hiểm Tasco

Công ty Cổ phần Ô tô Sông Hàn

Cộng**Số cuối kỳ**

5.969.000.000

1.000.000.000

302.000.000

120.000.000

97.167.600

7.488.167.600**Số đầu kỳ**

5.969.000.000

1.000.000.000

302.000.000

120.000.000

97.167.600

7.488.167.600**Doanh thu chờ phân bổ**

Công ty Cổ phần Tasco Auto

Cộng**Số cuối kỳ**

1.293.483.871

1.293.483.871**Số đầu kỳ**

1.293.483.871

1.293.483.871

Số dư vay bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V. 17.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO được điều chỉnh lại một số chỉ tiêu do áp dụng Điều khoản chuyển tiếp tại Điều 30 Thông tư 99/2025/TT-BTC.

	Mã số	Thuyết minh	Số liệu BCTC năm trước	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán/Báo cáo tình hình tài chính					
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		-	547.834.443.425	547.834.443.425
Phải thu về cho vay ngắn hạn			533.605.000.000	(533.605.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	135		89.222.790.169	(14.229.443.425)	74.993.346.744
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	219.721.520	219.721.520
Phải trả ngắn hạn khác	320		115.718.821.999	(219.721.520)	115.499.100.479

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Ngọc Bích Châu

Trần Thái Sơn

Diệp Trần Bảo

Số: 225/CV-SVC

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026

**V/v: Giải trình chênh lệch BCTC bán niên
sau soát xét**

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH (HOSE)

- Căn cứ Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 và Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất Quý 2/2026, Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 của Công ty đã công bố thông tin.
- Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

SAVICO giải trình về chênh lệch số liệu tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất trước và sau soát xét 6 tháng đầu năm 2026 và so với cùng kỳ năm 2025.

• **Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, Doanh thu thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty đạt 12.909 tỷ đồng, bằng 104,57% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp của công ty đạt 1048 tỷ đồng, bằng 120% so với cùng kỳ. Điều này chủ yếu đến từ chiến lược chủ động tái cấu trúc danh mục đầu tư, thông qua việc thoái vốn tại các đơn vị không cốt lõi để tập trung nguồn lực cho các mảng kinh doanh có biên lợi nhuận cao hơn và tiềm năng dài hạn

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt khoảng 106,97 tỷ đồng, bằng 72,12% so với cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2026, lợi nhuận sau thuế không còn ghi nhận khoản thu nhập tài chính đột biến từ chuyển nhượng khoản đầu tư như cùng kỳ năm ngoái. Đồng thời, hiệu quả bị ảnh hưởng bởi việc công ty phải tăng cường hoạt động hỗ trợ bán hàng trong bối cảnh thị trường ô tô cạnh tranh cao, chi phí tài chính gia tăng do lãi suất vay tăng so với cùng kỳ và Công ty huy động thêm nguồn vốn mở rộng mạng lưới phân phối để gia tăng thị phần cho các thương hiệu xe mới, tạo tiền đề quan trọng về hạ tầng mạng lưới để tăng trưởng trong các quý tiếp theo.

• **Báo cáo tài chính riêng:**

Doanh thu thuần 6 tháng đầu năm 2026 trên báo cáo tài chính riêng đã soát xét đạt 58,99 tỷ đồng, đạt 133,58% so với cùng kỳ nhờ cải thiện hiệu quả vận hành và sự đóng góp từ mảng bất động sản. Lợi nhuận sau thuế đạt 43,2 tỷ đồng, bằng 41,51% so với cùng kỳ. Kết quả này chủ yếu do không phát sinh khoản lợi nhuận tài chính bất thường từ chuyển nhượng vốn như trong Quý II/2025 và được bù đắp một phần từ việc tiếp tục tinh gọn chi phí hoạt động. Nhìn chung, các hoạt động sản xuất kinh doanh cốt lõi của Công ty mẹ và toàn hệ thống vẫn giữ vững sự ổn định, tạo tiền đề tài chính vững chắc cho các quý nửa cuối năm 2026.

Nhìn chung, Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất bán niên 2026 sau soát xét biến động không đáng kể so với số liệu trước soát xét.

Trên đây là giải trình của SAVICO về nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2026 và quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, Bp.KT.

